

MỤC LỤC

| STT | NỘI DUNG | Trang |
|------------|-----------------|--------------|
|------------|-----------------|--------------|

| | | |
|----------|--|-------------|
| 1 | <i>Bảng cân đối kế toán</i> | 1-2 |
| 2 | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i> | 3-4 |
| 3 | <i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i> | 5-6 |
| 4 | <i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i> | 7-20 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 06 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| A – TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 369,967,526,553 | 327,295,926,153 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 1,684,704,535 | 4,868,765,279 |
| 1. Tiền | 111 | 5.1 | 1,684,704,535 | 4,868,765,279 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5.2 | 11,835,000 | 11,835,000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 132,600,000 | 132,600,000 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | (120,765,000) | (120,765,000) |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 188,903,887,873 | 175,072,271,802 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 48,465,320,451 | 45,603,339,167 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 138,448,288,513 | 110,918,038,394 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.3 | 19,629,966,780 | 36,190,582,112 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (17,763,671,214) | (17,763,671,214) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 123,983,343 | 123,983,343 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 5.4 | 177,632,516,155 | 144,483,892,759 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 177,632,516,155 | 144,483,892,759 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 5.5 | 1,734,582,990 | 2,859,161,313 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 502,754,722 | 794,819,591 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 416,943,626 | 904,307,793 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 814,884,642 | 1,160,033,929 |
| B – TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 121,435,837,811 | 131,690,545,631 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 88,917,943,819 | 96,061,866,355 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.6 | 87,974,661,477 | 95,041,635,021 |
| - Nguyên giá | 222 | | 228,923,124,118 | 228,783,650,118 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (140,948,462,641) | (133,742,015,097) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.7 | 943,282,342 | 1,020,231,334 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1,606,338,943 | 1,606,338,943 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (663,056,601) | (586,107,609) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 1,266,685,909 | 1,199,330,000 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.8 | 1,266,685,909 | 1,199,330,000 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 26,466,117,578 | 26,466,117,578 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 5.9 | 27,000,000,000 | 27,000,000,000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (533,882,422) | (533,882,422) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 4,785,090,505 | 7,963,231,698 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.10 | 4,785,090,505 | 7,963,231,698 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 491,403,364,364 | 458,986,471,784 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 06 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 303,391,894,768 | 269,434,569,398 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 287,906,706,011 | 257,678,552,861 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 56,847,760,479 | 42,091,593,346 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 14,038,808,298 | 18,256,713,606 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.11 | 3,904,017,718 | 3,121,876,312 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2,014,951,663 | 2,075,075,863 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.12 | 2,902,008,788 | 1,469,787,671 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.13 | 10,752,501,268 | 8,703,429,007 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.14 | 197,446,657,797 | 181,960,077,056 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 15,485,188,757 | 11,756,016,537 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 15,485,188,757 | 11,756,016,537 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 188,011,469,596 | 189,551,902,386 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.15 | 188,011,469,596 | 189,551,902,386 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 200,000,000,000 | 200,000,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 200,000,000,000 | 200,000,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 4,597,500,000 | 4,597,500,000 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 3,817,286,084 | 3,817,286,084 |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 1,160,418,827 | 1,160,418,827 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (21,563,735,315) | (20,023,302,525) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 491,403,364,364 | 458,986,471,784 |

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

kiêm Tổng Giám đốc



PHẠM THỊ HÒA

PHẠM TÙNG LÂM

HÀ QUANG TUẤN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2018

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II | |
|---|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| | | | Năm 2018 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2017 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.16 | 58,315,859,873 | 47,367,745,454 | 87,681,990,336 | 83,673,854,560 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 239,899,156 | 2,267,359,776 | 239,899,156 | 3,976,414,953 |
| 3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 58,075,960,717 | 45,100,385,678 | 87,442,091,180 | 79,697,439,607 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.17 | 37,182,914,373 | 31,373,233,001 | 56,608,438,283 | 56,235,095,873 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 20,893,046,344 | 13,727,152,677 | 30,833,652,897 | 23,462,343,734 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.18 | 1,078,689 | 2,757,452 | 1,728,228 | 3,366,946 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.19 | 2,314,618,280 | 3,176,541,061 | 4,363,918,202 | 5,117,434,616 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 2,200,941,271 | 3,176,541,061 | 4,250,241,193 | 5,004,111,677 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 16,608,558,767 | 7,565,957,407 | 23,066,710,023 | 13,610,482,839 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 3,035,377,242 | 2,965,645,833 | 4,365,225,469 | 4,827,118,577 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24+25)} | 30 | | (1,064,429,256) | 21,765,828 | (960,472,569) | (89,325,352) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 5.20 | 100,898,182 | 5,630,000 | 100,898,182 | 40,189,885 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 5.21 | 19,941 | (28,000,509) | 19,941 | 624,755,922 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31- 32) | 40 | | 100,878,241 | 33,630,509 | 100,878,241 | (584,566,037) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | (963,551,015) | 55,396,337 | (859,594,328) | (673,891,389) |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý 2 năm 2018

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II | |
|---|-----------|-------------|----------------------|-------------------|-----------------------------------|----------------------|
| | | | Năm 2017 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2016 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.22 | - | 11,079,268 | - | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | (963,551,015) | 44,317,069 | (859,594,328) | (673,891,389) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | (48) | 14 | (43) | 83 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |

Người lập biểu



PHẠM THỊ HÒA

Kế toán trưởng



PHẠM TÙNG LÂM

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2018

Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm

Tổng Giám đốc



HÀ QUANG TUẤN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn 6 tháng 2018 | Giai đoạn 6 tháng 2017 |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (859,594,328) | (673,891,389) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 7,283,396,536 | 7,679,062,575 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | (700,000,000) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (1,728,228) | (3,366,946) |
| - Chi phí đi vay | 06 | | 4,250,241,193 | 5,004,111,677 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 10,672,315,173 | 11,305,915,917 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (12,999,102,618) | (20,013,345,037) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (33,148,623,396) | (20,361,443,403) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | 14,741,572,410 | 18,374,042,956 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 3,470,206,062 | 4,030,615,381 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (4,250,241,193) | (5,004,111,677) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | | |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (680,838,462) | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD | 20 | | (22,194,712,024) | (11,668,325,863) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (206,829,909) | (6,678,095,954) |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia | 27 | | 1,728,228 | 3,366,946 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (205,101,681) | (6,674,729,008) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý 2 năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-----------|-------------|------------------------------------|-----------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ TÀI CHÍNH | | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 129,962,861,970 | 121,303,429,382 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (110,747,109,009) | (101,718,061,580) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 19,215,752,961 | 19,585,367,802 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (3,184,060,744) | 1,242,312,931 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 4,868,765,279 | 1,825,264,444 |
| Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ) | 70 | | 1,684,704,535 | 3,067,577,374 |

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị
kiêm Tổng Giám đốc






PHẠM THỊ HÒA

PHẠM TÙNG LÂM

HÀ QUANG TUẤN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 02 tháng 11 năm 2001. Công ty đã đăng ký sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 15 ngày 22 tháng 12 năm 2009.

Trụ sở chính của Công ty: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: 200.000.000.000 VND (Hai trăm tỷ đồng).

Cơ cấu vốn điều lệ:

| STT | Tên Cổ đông | Số cổ phần năm giữ | Tỷ lệ (%) |
|-------------|---|-------------------------------|------------------|
| 1 | Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh | 1.250.000 | 6,25% |
| 2 | Công ty TNHH Phát triển sản phẩm mới công nghệ mới | 1.250.000 | 6,25% |
| 3 | INTEREFFEKT INVESTMENT FUNDS N.V. | 466.000 | 2,33% |
| 4 | Ông Hà Quang Tuấn | 4.375.000 | 21,88% |
| 5 | Ông Lê Thế Nghĩa | 624.900 | 3,12% |
| 6 | Ông Lê Thế Hùng | 1.001.000 | 5,01% |
| 7 | Bà Nguyễn Mai Phương | 436.900 | 2,18% |
| 8 | Bà Vũ Thị Thanh Vân | 3.750.000 | 18,75% |
| 9 | Các cổ đông khác | 6.846.200 | 34,23% |
| Cộng | | 20.000.000 | 100% |

2. Lĩnh vực kinh doanh: chế biến và kinh doanh sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm làm từ sữa, chế biến nông sản, thực phẩm, nước uống, các loại nước trái cây và các hoạt động kinh doanh khác

3. Ngành, nghề kinh doanh :

| STT | Tên ngành nghề |
|------------|---|
| 1 | - Sản xuất và buôn bán sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm từ sữa; |
| 2 | - Chế biến các sản phẩm nông sản, thực phẩm, các loại nước uống, nước trái cây; |
| 3 | - Buôn bán nguyên liệu, thiết bị vật tư và sản phẩm ngành sữa, ngành chế biến thực phẩm; |
| 4 | - Tư vấn, đầu tư nông công nghiệp |
| 5 | - Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; |
| 6 | - Kinh doanh bất động sản, khách sạn, nhà hàng, siêu thị; |
| 7 | - Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; |
| 8 | - Kinh doanh, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản; |
| 9 | - Đào tạo công nhân kỹ thuật hệ trung học và cao đẳng; |
| 10 | - Mua bán, xuất nhập khẩu đồ dùng cá nhân và gia đình, vật phẩm quảng cáo, đồ chơi (trừ loại đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh, trật tự |

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2018

| | |
|--|--|
| | an toàn xã hội), máy móc, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm |
| 11 | - Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; |
| 12 | - May trang phục; mua bán vải, hàng may sẵn, giày dép, hàng da và giả da; sản xuất hàng may sẵn. |
| Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật. | |

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán này của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình ước tính.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: *Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.*

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

| | |
|------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 20 năm |
| Máy móc, thiết bị | 05 - 12 năm |
| Phương tiện vận tải | 04 - 07 năm |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 07 năm |
| Các tài sản khác | 03 - 05 năm |

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2018

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trung dương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left(\begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoản bị giảm giá} \\ \text{tại thời điểm lập báo} \\ \text{cáo tài chính} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoản hạch toán} \\ \text{trên sổ kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoản thực tế} \\ \text{trên thị trường} \end{array} \right)$$

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế TNDN năm 2016 là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương

| | 30/06/2018 | 31/12/2017 |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 1,241,543,078 | 1,291,848,065 |
| Tiền gửi ngân hàng (VND) | 406,837,178 | 3,543,643,482 |
| - BIDV Tây Hà Nội_ PGD Quang Minh | 2,056,675 | 32,773,602 |
| - Ngân hàng Vietcombank - CN sở giao dịch | 241,806,686 | 3,174,402,595 |
| - Vietcombank_ CN Vĩnh Phúc | 8,874,028 | 8,996,344 |
| - Ngân hàng Liên doanh Việt Nga- SGD | 146,792,314 | 320,163,466 |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội - SGD | 3,196,735 | 3,196,735 |
| - Tiền gửi tiết kiệm BIDV Tây Hà Nội | 3,110,740 | 3,110,740 |
| - Techcombank- CN Hà Nội | 1,000,000 | 1,000,000 |
| Tiền gửi ngân hàng (USD) | 36,324,279 | 33,273,732 |
| - BIDV Tây Hà Nội_ PGD Quang Minh | 1,571,294 | 1,696,859 |
| - HSBC_ CN Hà Nội | 139,891 | 139,891 |
| - Vietcombank_ CN Vĩnh Phúc | 19,648,972 | 19,799,096 |
| - Ngân hàng Liên doanh Việt Nga- SGD | 16,908 | 16,908 |
| - Vietcombank_ CN Sở giao dịch | 14,947,214 | 11,620,978 |
| Cộng | <u>1,684,704,535</u> | <u>4,868,765,279</u> |

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| | 30/06/2018 | 31/12/2017 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Đầu tư cổ phiếu niêm yết của Công ty Sông Đà 9 | 11,835,000 | 11,835,000 |
| - Giá gốc | 132,600,000 | 132,600,000 |
| - Dự phòng | (120,765,000) | (120,765,000) |
| Cộng | <u>11,835,000</u> | <u>11,835,000</u> |

3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | 30/06/2018 | 31/12/2017 |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| - Công ty TNHH Đức Tấn - Sài Gòn | 300,000,000 | 300,000,000 |
| - Công ty Tetra Pak Indonesia | 928,242,463 | 928,242,463 |
| - Công ty Tetra Pak Việt Nam | 410146973.2 | 410146973.2 |
| - Công ty CP Sữa tự nhiên | 3,730,180,377 | 3,730,180,377 |
| - Công ty Hà Việt milk | 750,706,000 | 750,706,000 |
| - Phải thu tạm ứng | 13,271,332,259 | 29,894,811,381 |
| - phải thu khác | 239,358,708 | 176,494,917 |
| Cộng | <u>19,629,966,780</u> | <u>36,190,582,111</u> |

4 Hàng tồn kho

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2018

| | 30/06/2018 | 31/12/2017 |
|--|------------------------|------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 102,499,978,935 | 80,123,234,312 |
| Công cụ, dụng cụ | 14,671,919,026 | 14,811,373,906 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 318,654,433 | 318,035,998 |
| Thành phẩm | 51,586,907,223 | 41,121,048,386 |
| Hàng hóa | 8,555,056,538 | 8,110,200,158 |
| Cộng | 177,632,516,155 | 144,483,892,759 |
| 5 Tài sản ngắn hạn khác | | |
| | 30/06/2018 | 31/12/2017 |
| - Chi phí tổ chức sự kiện, bảng biển | 32,500,000 | 241,113,641 |
| - Chi phí thuê máy, vật tư sửa chữa thường xuyên | 470,254,723 | 513,084,170 |
| - Chi phí khác | | 40,621,784 |
| - Thuế GTGT còn được khấu trừ | 416,943,626 | 904,307,793 |
| - Thuế GTGT và thuế tài nguyên nộp thừa | 814,884,641 | 1,160,033,925 |
| Cộng | 1,734,582,990 | 2,859,161,313 |

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

*Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2018***6. Tài sản cố định hữu hình**

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải truyền | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cây lâu năm, súc vật lv & | Tổng cộng |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------|------------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2017 | 35,701,020,493 | 181,806,213,988 | 5,508,175,488 | 1,057,365,149 | 35,875,000 | 4,675,000,000 | 228,783,650,118 |
| Tăng trong kỳ | - | 139,474,000 | - | - | - | - | 139,474,000 |
| - Mua trong kỳ | | 139,474,000 | - | - | | | 139,474,000 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 30/06/2018 | 35,701,020,493 | 181,945,687,988 | 5,508,175,488 | 1,057,365,149 | 35,875,000 | 4,675,000,000 | 228,923,124,118 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ | | | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2017 | 25,830,177,199 | 100,305,134,290 | 5,061,608,781 | 949,300,461 | 35,875,000 | 1,559,919,366 | 133,742,015,097 |
| Tăng trong năm | 616,585,902 | 6,309,231,658 | 61,266,660 | 24,571,662 | - | 194,791,662 | 7,206,447,544 |
| - Số khấu hao trong kỳ | 616,585,902 | 6,309,231,658 | 61,266,660 | 24,571,662 | | 194,791,662 | 7,206,447,544 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 30/06/2018 | 26,446,763,101 | 106,614,365,948 | 5,122,875,441 | 973,872,123 | 35,875,000 | 1,754,711,028 | 140,948,462,641 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2017 | 9,870,843,294 | 81,501,079,698 | 446,566,707 | 108,064,688 | - | 3,115,080,634 | 95,041,635,021 |
| Tại ngày 30/06/2018 | 9,254,257,392 | 75,331,322,040 | 385,300,047 | 83,493,026 | - | 2,920,288,972 | 87,974,661,477 |

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

*Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2018***7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

| | Bản quyền bằng sáng chế | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------------|----------------------|-------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Tại ngày 31/12/2017 | 33,412,943 | 1,558,426,000 | 14,500,000 | 1,606,338,943 |
| Tại ngày 30/06/2018 | 33,412,943 | 1,558,426,000 | 14,500,000 | 1,606,338,943 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ | | | | |
| Tại ngày 31/12/2017 | 33,412,943 | 538,194,665 | 14,500,000 | 586,107,608 |
| Tăng trong năm | - | 76,948,992 | - | 76,948,992 |
| - Số khấu hao trong kỳ | | 76,948,992 | | 76,948,992 |
| Tại ngày 30/06/2018 | 33,412,943 | 615,143,657 | 14,500,000 | 663,056,600 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày 31/12/2017 | - | 1,020,231,335 | - | 1,020,231,335 |
| Tại ngày 30/06/2018 | - | 943,282,343 | - | 943,282,343 |

8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/06/2018 | 31/12/2017 |
|--|----------------------|----------------------|
| Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang: | 1,266,685,909 | 1,199,330,000 |
| Trong đó: | | |
| - Phí bản quyền phần mềm | 405,180,000 | 405,180,000 |
| - Bê tơ | 600,000,000 | 600,000,000 |
| - Tài sản dở dang khác | 261,505,909 | 194,150,000 |
| Cộng | 1,266,685,909 | 1,199,330,000 |

9 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30/06/2018 | 31/12/2017 |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Công ty cổ phần Sữa tự nhiên | 27,000,000,000 | 27,000,000,000 |
| Cộng | 27,000,000,000 | 27,000,000,000 |

10 Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/06/2018 | 31/12/2017 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí marketing | 3,378,548,649 | 5,212,597,142 |
| - Chi phí tủ mát, kho lạnh | 826,941,384 | 1,577,098,328 |
| - Chi phí công cụ dụng cụ | 579,600,472 | 809,807,973 |
| - Chi phí khác | | 363,728,255 |
| Cộng | 4,785,090,505 | 7,963,231,698 |

11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 30/06/2018 | 31/12/2017 |
|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| - Thuế Giá trị gia tăng | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 132,008,581 | 149,699,581 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 2,902,362,879 | 2,626,200,879 |
| - Thuế tài nguyên | - | 11,559,739 |
| - Thuế khác | 353,862,133 | 334,416,113 |
| Cộng | <u>3,904,017,718</u> | <u>3,121,876,312</u> |

12 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/06/2018 | 31/12/2017 |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| - Phải trả các đại lý phân phối | 2,540,540,233 | 1,064,177,893 |
| - Chi phí vận tải phải trả | 215,258,687 | 215,258,687 |
| - Chi phí khác | 146,209,868 | 190,351,091 |
| Cộng | <u>2,902,008,788</u> | <u>1,469,787,671</u> |

13 Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/06/2018 | 31/12/2017 |
|--|------------------------------|-----------------------------|
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | - | - |
| - Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Kinh phí công đoàn | 7,609,157,935 | 7,011,078,885 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 3,143,343,333 | 1,692,350,122 |
| Cộng | <u>10,752,501,268</u> | <u>8,703,429,007</u> |

14 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | 30/06/2018 | 31/12/2017 |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| - Ngân hàng BIDV- CN Tây Hà Nội | 34,407,277,019 | 43,369,097,226 |
| - Ngân hàng liên doanh Việt Nga- Sở giao dịch | 17,320,308,769 | 20,936,172,014 |
| - Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch | 39,663,425,305 | 21,250,161,112 |
| - Vay cá nhân | 106,055,646,704 | 96,404,646,704 |
| Cộng | <u>197,446,657,797</u> | <u>181,960,077,056</u> |

15 Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|--|---------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2017 | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 200,000,000,000 | 4,597,500,000 | 3,817,286,084 | 1,160,418,827 | (59,555,931) | 209,515,648,980 |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | - | - | - | - |
| - Lãi trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| - Lỗ trong năm trước | - | - | - | - | (18,648,706,343) | (18,648,706,343) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | (1,315,040,251) | (1,315,040,251) |
| Số dư cuối kỳ | 200,000,000,000 | 4,597,500,000 | 3,817,286,084 | 1,160,418,827 | (20,023,302,525) | 189,551,902,386 |
| Giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 200,000,000,000 | 4,597,500,000 | 3,817,286,084 | 1,160,418,827 | (20,023,302,525) | 189,551,902,386 |
| - Lãi trong kỳ | - | - | - | - | (859,594,328) | (859,594,328) |
| - Giảm khác (*) | - | - | - | - | (680,838,462) | (680,838,462) |
| Số dư cuối kỳ | 200,000,000,000 | 4,597,500,000 | 3,817,286,084 | 1,160,418,827 | (21,563,735,315) | 188,011,469,596 |

* Thù lao trả cho HĐQT

680,838,462

b- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp đầu kỳ | 200,000,000,000 | 200,000,000,000 |
| Vốn góp cuối năm | 200,000,000,000 | 200,000,000,000 |

c- Cổ phiếu

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|--------------------|-------------------|
| Số Lượng cổ phiếu được phép phát hành | 20,000,000 | 20,000,000 |
| Số Lượng cổ phiếu đã phát hành | 20,000,000 | 20,000,000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ | 20,000,000 | 20,000,000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 20,000,000 | 20,000,000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 20,000,000 | 20,000,000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 20,000,000 | 20,000,000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | | |

d- Các quỹ của doanh nghiệp

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 3,817,286,084 | 3,817,286,084 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 1,160,418,827 | 1,160,418,827 |
| Cộng | 4,977,704,911 | 4,977,704,911 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|---|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng doanh thu | 87,681,990,336 | 83,673,854,560 |
| - Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa, gia công | 87,681,990,336 | 83,673,854,560 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (239,899,156) | (3,976,414,953) |
| Doanh thu thuần | 87,442,091,180 | 79,697,439,607 |

17. Giá vốn hàng bán

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|---|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| - Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã bán | 56,608,438,283 | 56,235,095,873 |
| Cộng | 56,608,438,283 | 56,235,095,873 |

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

*Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2018***18. Doanh thu hoạt động tài chính**

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--------------------------|------------------------------------|------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| - Lãi tiền gửi Ngân hàng | 1,728,228 | 3,366,946 |
| Cộng | 1,728,228 | 3,366,946 |

19. Chi phí tài chính

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|----------------|------------------------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| - Lãi tiền vay | 4,363,918,202 | 5,117,434,616 |
| Cộng | 4,363,918,202 | 5,117,434,616 |

20. Thu nhập khác

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-------------------------|------------------------------------|-------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| - Thu tiền bán phế liệu | 100,898,182 | 40,189,885 |
| Cộng | 100,898,182 | 40,189,885 |

23. Chi phí khác

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--------------------------------|------------------------------------|--------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| - Tiền phạt vi phạm hành chính | | |
| - Chi phí khác | 19,941 | 624,755,922 |
| Cộng | 19,941 | 624,755,922 |

Người lập biểu


PHẠM THỊ HÒA

Kế toán trưởng


PHẠM TÙNG LÂM

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2018

Chủ tịch Hội đồng quản trị
kiểm Tổng Giám đốc
**HÀ QUANG TUẤN**